

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,815,644	1,619,927
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	5,043,573	14,806,140
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	31,010,315	31,250,514
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		30,995,167	31,153,939
2 Cho vay các TCTD khác	132		15,148	96,575
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	3,639,164	960
1 Chứng khoán kinh doanh	141		3,642,093	3,889
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(2,929)	(2,929)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	62,325	133,872
VI Cho vay khách hàng	160		307,233,534	302,199,056
1 Cho vay khách hàng	161	19	310,690,643	305,637,310
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(3,457,109)	(3,438,254)
VII Chứng khoán đầu tư	170		38,889,998	28,639,598
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	23,765,951	16,386,007
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	16,002,264	13,132,592
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(878,217)	(879,001)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	133,140	133,140
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		165,891	168,891
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(32,751)	(32,751)
IX Tài sản cố định	220		4,890,368	4,866,063
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	535,326	532,986
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,305,346	1,288,934
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(770,020)	(755,948)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		15,417	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		21,772	-
b Hao mòn TSCĐ	226		(6,355)	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4,339,625	4,333,077
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,632,971	4,623,350
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(293,346)	(290,273)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
XI Tài sản Có khác	250	27	25,689,548	29,030,323
1 Các khoản phải thu	251		13,925,993	20,234,488
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		9,772,341	7,560,625
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		2,338,545	1,582,399
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(347,331)	(347,189)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		418,407,609	412,679,593



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		586,822	609,712
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	47,839,009	38,962,390
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		33,691,276	21,837,944
2 Vay các TCTD khác	322		14,147,733	17,124,446
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	300,654,398	303,581,729
			-	-
IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340			
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	3,693,461	3,512,967
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	31,217,867	31,034,079
VII Các khoản Nợ khác	370	32	8,803,703	10,942,496
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		7,572,471	8,633,097
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	34,837
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		1,231,232	2,274,562
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		392,795,260	388,643,373
VIII Vốn và các quỹ	500	33	25,612,349	24,036,220
1 Vốn của TCTD	410		17,606,547	17,606,547
a Vốn điều lệ	411		17,510,091	17,510,091
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		2,195,273	2,204,210
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	(97,830)
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		5,810,529	4,323,293
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		418,407,609	412,679,593
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		42,256,656	27,400,457
1 Bảo lãnh vay vốn	911		30,960	22,295
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		31,639,913	16,434,126
3 Bảo lãnh khác	913		10,585,783	11,034,036

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám Đốc

Ngô Thu Hà

Ngô Thu Hà

Hà nội, Ngày tháng năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
I Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	7,742,671	7,460,915	7,742,671	7,460,915
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	35	(5,516,822)	(5,776,857)	(5,516,822)	(5,776,857)
I Thu nhập lãi thuần	03		2,225,849	1,684,058	2,225,849	1,684,058
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		187,881	152,218	187,881	152,218
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(61,332)	(40,531)	(61,332)	(40,531)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	36	126,549	111,687	126,549	111,687
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		53,515	44,934	53,515	44,934
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	-	-	-
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		51,866	1,949	51,866	1,949
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		110,082	12,973	110,082	12,973
6 Chi phí hoạt động khác	11		(15,289)	(7,063)	(15,289)	(7,063)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		94,793	5,910	94,793	5,910
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		2,083	1,667	2,083	1,667
VIII Chi phí hoạt động	14	37	(890,605)	(1,070,706)	(890,605)	(1,070,706)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		1,664,050	779,499	1,664,050	779,499
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		-	-	-	-
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		1,664,050	779,499	1,664,050	779,499
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(333,955)	(165,125)	(333,955)	(165,125)



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(333,955)	(165,125)	(333,955)	(165,125)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		1,330,095	614,374	1,330,095	614,374
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biểu


Đỗ Thanh Phương

Kế toán Trưởng


Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc


Ngô Thu Hà



Hàng năm 2021

Lưu Giám đốc

Nguyễn Văn Lê

